



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Phú, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

☎ 02163.856.555 / 02163.853.886

📠 02163.851.123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý II/2022



1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh BCTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,511,812,003,019 | 1,716,469,167,527 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 173,296,433,169 | 101,218,412,723 |
| 1. Tiền | 111 | | 108,746,433,169 | 101,218,412,723 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 64,550,000,000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 34,656,000,000 | 9,656,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 34,656,000,000 | 9,656,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,376,356,290,629 | 1,195,410,357,382 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1,069,864,682,451 | 721,609,535,930 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 146,510,315,484 | 309,035,099,965 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 130,000,000,000 | 68,350,000,000 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | 4.2 | 40,807,492,474 | 107,241,921,267 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (10,826,199,780) | (10,826,199,780) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 795,020,737,295 | 337,371,604,738 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4.3 | 810,038,541,267 | 337,371,604,738 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (15,017,803,972) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 132,482,541,926 | 72,812,792,684 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,923,355,068 | 5,954,686,503 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 128,559,186,858 | 66,858,106,181 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 568,950,003,989 | 507,757,654,034 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,362,104,147 | 83,221,279,221 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | 52,059,052,174 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | 30,000,000,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.2 | 1,362,104,147 | 1,162,227,047 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 309,971,786,827 | 330,570,235,551 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.4 | 296,706,088,232 | 317,495,849,021 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 522,630,837,923 | 522,093,185,467 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (225,924,749,691) | (204,597,336,446) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.5 | 13,265,698,595 | 13,074,386,530 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 17,188,674,836 | 16,756,274,836 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (3,922,976,241) | (3,681,888,306) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |

| | | | | | |
|------------|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 840,565,455 | 691,020,000 |
| 1 | Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 840,565,455 | 691,020,000 |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 232,821,754,778 | 68,675,519,850 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 36,501,754,778 | 38,675,519,850 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 166,320,000,000 | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23,953,792,782 | 24,599,599,412 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 23,248,115,655 | 24,364,886,385 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 705,677,127 | 234,713,027 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 3. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3,080,762,007,008 | 2,224,226,821,561 |
| A | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,019,028,473,310 | 1,574,846,962,588 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,963,571,473,310 | 1,489,405,962,588 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 949,010,632,279 | 636,136,348,531 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 50,828,958,704 | 129,813,477,804 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 9,407,700,693 | 6,933,878,149 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 5,094,757,311 | 5,188,699,660 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 519,459,281 | 875,925,875 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 4.6 | 98,431,906,306 | 48,198,144,156 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.7 | 836,756,163,640 | 658,860,937,568 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 13,521,895,096 | 3,398,550,845 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 55,457,000,000 | 85,441,000,000 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 255,000,000 | 365,000,000 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.7 | 55,202,000,000 | 85,076,000,000 |
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,061,733,533,698 | 649,379,858,973 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.8 | 1,061,733,533,698 | 649,379,858,973 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 736,630,160,000 | 368,315,080,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 736,630,160,000 | 368,315,080,000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5,942,220,000 | 6,063,820,000 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5 | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (5,302,896,117) | (5,619,073,581) |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12,568,347,223 | 12,568,347,223 |


| | | | | |
|------------|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 1,564,926,542 | 1,564,926,542 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 125,276,653,084 | 169,374,955,143 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 93,490,808,215 | 89,197,536,199 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 31,785,844,869 | 80,177,418,944 |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | - | - |
| 13 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 185,054,122,966 | 97,111,803,646 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 3,080,762,007,008 | 2,224,226,821,561 |

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, Ngày 09 Tháng 04 Năm 2022

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc




Ngô Văn Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Phú- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

Mẫu số : Q-02d

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2022 | Quý 2/2021 | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|----------|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 3,185,897,441,271 | 2,183,400,395,734 | 5,906,459,681,701 | 3,465,648,340,339 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1,622,050,605 | 4,014,222,651 | 1,791,447,613 | 4,202,064,473 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 3,184,275,390,666 | 2,179,386,173,083 | 5,904,668,234,088 | 3,461,446,275,866 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 3,068,874,301,167 | 2,026,905,966,291 | 5,665,132,967,286 | 3,205,530,837,381 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 115,401,089,499 | 152,480,206,792 | 239,535,266,802 | 255,915,438,485 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 25,197,449,777 | 15,643,344,906 | 34,145,354,824 | 22,302,270,788 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 22,718,628,585 | 11,369,365,390 | 35,048,898,786 | 18,442,997,476 |
| 8. | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 14,787,649,428 | 7,080,103,509 | 23,763,553,868 | 13,004,328,504 |
| 9. | <i>Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh</i> | 24 | | 1,104,903,828 | 1,405,182,207 | 1,666,234,928 | 2,959,793,781 |
| 10. | Chi phí bán hàng | 25 | | 69,953,734,888 | 93,562,838,456 | 150,103,366,873 | 146,834,586,091 |
| 11. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 20,452,249,785 | 21,117,522,650 | 39,385,758,093 | 36,885,074,691 |
| 12. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 28,578,829,846 | 43,479,007,409 | 50,808,832,802 | 79,014,844,796 |
| 13. | Thu nhập khác | 31 | | 351,776,669 | 647,472,723 | 495,036,138 | 733,824,225 |
| 14. | Chi phí khác | 32 | | 3,899,560,880 | 2,019,625,170 | 3,913,311,231 | 2,413,807,989 |
| 15. | Lợi nhuận khác | 40 | | (3,547,784,211) | (1,372,152,447) | (3,418,275,093) | (1,679,983,764) |
| 16. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 25,031,045,635 | 42,106,854,962 | 47,390,557,709 | 77,334,861,032 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 4,297,741,837 | 8,116,776,600 | 8,299,591,815 | 13,845,608,551 |
| 18. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (307,166,261) | - | (470,964,100) | - |
| 18.1 | Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ | 60 | | 21,040,470,059 | 33,990,078,362 | 39,561,929,994 | 63,489,252,481 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ | 61 | | 16,523,240,035 | 25,037,719,354 | 31,785,844,869 | 48,365,978,942 |

Đơn vị tính: VND

| | | | | | | |
|------|--|----|---------------|---------------|---------------|----------------|
| 18.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 4,517,230,024 | 8,952,359,008 | 7,776,085,125 | 15,123,273,539 |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | |
| 20 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



Ngô Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|-------------|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 47,390,557,709 | 77,334,861,032 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 23,005,531,420 | 24,210,717,295 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 15,017,803,972 | 3,997,655,675 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (140,188,228) | 1,543,802,976 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8,244,914,796) | (6,395,952,168) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 24,339,553,868 | 13,199,328,504 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 101,368,343,945 | 113,890,413,314 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (191,318,212,916) | (198,716,133,624) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (472,666,936,529) | 30,570,576,249 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 281,232,156,193 | 64,077,885,638 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3,039,239,113 | (1,404,972,471) |
| - | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (23,787,174,795) | (14,616,789,307) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5,523,555,984) | (5,498,028,709) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5,226,568,482) | (6,884,660,258) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (312,882,709,455) | (18,581,709,168) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3,806,530,066) | (3,201,553,630) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 791,851,852 | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (157,000,000,000) | (60,656,000,000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 100,350,000,000 | 140,536,200,000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (183,720,000,000) | (6,000,000,000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9,020,290,320 | 11,705,494,863 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (234,364,387,894) | 82,384,141,233 |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | 475,405,480,000 | - |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1,451,928,094,013 | 1,542,198,823,051 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1,308,779,507,185) | (1,468,395,578,094) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (152,250,000) | (4,655,000,000) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 618,401,816,828 | 69,148,244,957 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | | 71,154,719,479 | 132,950,677,022 |
| | <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | 60 | | 101,218,412,723 | 67,128,991,364 |

| | | | |
|--|----------|--------------------------------|----------------------------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 61 70 | 923,300,967 173,296,433,169 | (641,634,964) 199,438,033,422 |
|--|----------|--------------------------------|----------------------------------|

Người lập

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, Ngày 29 Tháng 05 Năm 2022

Kế toán Trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân



Tổng Giám đốc

 Ngô Văn Thụ

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2022**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiên Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 20122 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|--|----------------------|-------------------------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”) | 51% | 51% | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS... |
| 2 | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) | 99% | 99% | Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics |
| 3 | Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”) | 100% | 100% | Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore | Kinh doanh hạt nhựa |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (Tiếp Theo)

2.5. Cơ sở hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,
công cụ, dụng cụ, hàng hóa

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất
kinh doanh dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng
chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ
dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo
phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.2. Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 - 30 năm |

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con thành hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ khác (ngoại tệ) với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VND) của Công ty và các công ty con khác được chuyển đổi sang VND cho mục đích hợp nhất dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng

những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 TIỀN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 836.836.304 | 538.967.724 |
| Tiền gửi ngân hàng | 107.909.596.865 | 100.679.444.999 |
| Tương đương tiền | 64.550.000.000 | - |
| Cộng | 173.296.433.169 | 101.218.412.723 |

4.2 PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 11.790.510.405 | 8.003.038.775 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 9.911.870.806 | 88.016.654.369 |
| Lãi dự thu | 3.851.252.726 | 2.835.551.738 |
| Các khoản phải thu khác | 15.253.858.537 | 8.386.676.385 |
| Cộng | 40.807.492.474 | 107.241.921.267 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 1.362.104.147 | 1.162.227.047 |
| Cộng | 1.362.104.147 | 1.162.227.047 |

4.3 HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 35.146.283.878 | 31.615.615.709 |
| Nguyên liệu vật liệu | 41.085.497.877 | 26.144.810.331 |
| Công cụ dụng cụ | 4.702.508.473 | 5.550.693.350 |
| Thành phẩm | 21.987.613.105 | 5.962.470.228 |
| Hàng hóa | 707.116.637.934 | 268.098.015.120 |
| Cộng | 810.038.541.267 | 337.371.604.738 |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc | Phương tiện | Thiết bị | Cây lâu năm, | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|--------------|-----------------|
| | vật kiến trúc | thiết bị | vận tải | dụng cụ quản lý | Súc vật làm việc cho sản phẩm | | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 170.454.248.789 | 209.449.347.187 | 131.260.093.672 | 6.704.911.273 | 3.959.730.000 | 264.854.546 | 522.093.185.467 |
| Mua trong kỳ | - | - | 3.076.959.091 | - | - | - | 3.076.959.091 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | (2.539.306.635) | - | - | - | (2.539.306.635) |
| Tại ngày 30/06/2022 | 170.454.248.789 | 209.449.347.187 | 131.797.746.128 | 6.704.911.273 | 3.959.730.000 | 264.854.546 | 522.630.837.923 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 39.430.507.397 | 94.436.505.554 | 66.331.500.115 | 3.285.292.946 | 902.900.600 | 210.629.834 | 204.597.336.446 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.852.460.302 | 11.018.476.164 | 7.174.196.413 | 429.549.096 | 160.220.316 | 20.678.142 | 22.655.580.433 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | (1.328.167.188) | - | - | - | (1.328.167.188) |
| Tại ngày 30/06/2022 | 43.282.967.699 | 105.454.981.718 | 72.177.529.340 | 3.714.842.042 | 1.063.120.916 | 231.307.976 | 225.924.749.691 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 131.023.741.392 | 115.012.841.633 | 64.928.593.557 | 3.419.618.327 | 3.056.829.400 | 54.224.712 | 317.495.849.021 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 127.171.281.090 | 103.994.365.469 | 59.620.216.788 | 2.990.069.231 | 2.896.609.084 | 33.546.570 | 296.706.088.232 |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.926.986.836 | 829.288.000 | 16.756.274.836 |
| Tăng trong kỳ | - | 432.400.000 | 432.400.000 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 15.926.986.836 | 1.261.688.000 | 17.188.674.836 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 3.335.559.785 | 346.328.521 | 3.681.888.306 |
| Khấu hao trong kỳ | 162.520.272 | 78.567.663 | 241.087.935 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 3.498.080.057 | 424.896.184 | 3.922.976.241 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 12.591.427.051 | 482.959.479 | 13.074.386.530 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 12.428.906.779 | 836.791.816 | 13.265.698.595 |

4.6. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 263.078.088 | 284.757.084 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 17.612.231 |
| Phải trả phải nộp khác | 98.168.828.218 | 47.895.774.841 |
| - Phải trả liên quan tới các khoản LC | 93.417.626.773 | 45.117.676.200 |
| - Phải trả khác | 4.751.201.445 | 2.778.098.641 |
| Cộng | 98.431.906.306 | 48.198.144.156 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES**

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Phú
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | Giảm | Tăng | 30/06/2022 |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay Ngân hàng | 626.066.937.568 | 1.306.435.507.185 | 1.456.224.733.257 | 775.856.163.640 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 32.794.000.000 | 2.344.000.000 | 30.450.000.000 | 60.900.000.000 |
| Tổng cộng | 658.860.937.568 | 1.308.779.507.185 | 1.486.674.733.257 | 836.756.163.640 |
| b. Vay dài hạn | | | | |
| Vay Ngân hàng | 85.076.000.000 | 30.450.000.000 | 576.000.000 | 55.202.000.000 |
| Tổng cộng | 85.076.000.000 | 30.450.000.000 | 576.000.000 | 55.202.000.000 |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 320.275.000.000 | 54.103.900.000 | (1.007.294.337) | 12.568.347.223 | 1.564.926.542 | 100.934.023.554 | 84.809.692.826 | 573.248.595.808 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 80.177.418.944 | 23.467.838.549 | 103.645.257.493 |
| Tăng vốn từ thặng dư vốn | 48.040.080.000 | (48.040.080.000) | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (9.555.000.000) | (9.555.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (11.736.487.355) | (1.610.727.729) | (13.347.215.084) |
| Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con | - | - | (4.611.779.244) | - | - | - | - | (4.611.779.244) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 368.315.080.000 | 6.063.820.000 | (5.619.073.581) | 12.568.347.223 | 1.564.926.542 | 169.374.955.143 | 97.111.803.646 | 649.379.858.973 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 31.785.844.869 | 7.776.085.125 | 39.561.929.994 |
| Tăng vốn trong kỳ | 368.315.080.000 | (121.600.000) | - | - | - | - | 107.212.000.000 | 475.405.480.000 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (100.000.000) | (100.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (13.524.294.887) | (1.825.617.846) | (15.349.912.733) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con | - | - | - | - | - | (62.027.405.366) | (24.972.594.634) | (87.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (332.446.675) | (147.553.325) | (480.000.000) |
| Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con | - | - | 316.177.464 | - | - | - | - | 316.177.464 |
| Số dư tại 30/06/2022 | 736.630.160.000 | 5.942.220.000 | (5.302.896.117) | 12.568.347.223 | 1.564.926.542 | 125.276.653.084 | 185.054.122.966 | 1.061.733.533.698 |

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 2/2022 | Quý 2/2021 | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.836.518.267.859 | 1.903.954.577.010 | 5.171.748.425.801 | 2.938.977.981.845 |
| Doanh thu bán các thành phẩm | 196.405.172.504 | 152.547.307.346 | 376.160.722.128 | 323.778.157.048 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 152.974.000.908 | 126.898.511.378 | 358.550.533.772 | 202.892.201.446 |
| Cộng | 3.185.897.441.271 | 2.183.400.395.734 | 5.906.459.681.701 | 3.465.648.340.339 |

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 2/2022 | Quý 2/2021 | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa | 2.790.042.946.155 | 1.798.559.729.185 | 5.070.901.877.372 | 2.778.867.231.240 |
| Giá vốn của thành phẩm | 132.108.880.644 | 108.189.344.169 | 248.317.579.359 | 235.153.335.394 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 146.722.474.368 | 120.156.892.937 | 345.913.510.555 | 191.510.270.747 |
| Cộng | 3.068.874.301.167 | 2.026.905.966.291 | 5.665.132.967.286 | 3.205.530.837.381 |

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 2/2022 | Quý 2/2021 | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi tiền cho vay | 6.056.821.437 | 1.649.957.827 | 6.675.991.308 | 3.436.158.387 |
| Cổ tức được chia | - | - | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 18.391.118.822 | 9.493.387.079 | 26.719.853.998 | 14.366.112.401 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 749.509.518 | - | 749.509.518 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 |
| Cộng | 25.197.449.777 | 15.643.344.906 | 34.145.354.824 | 22.302.270.788 |

5.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 2/2022 | Quý 2/2021 | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 14.787.649.428 | 7.080.103.509 | 23.763.553.868 | 13.004.328.504 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 6.698.074.534 | 2.487.870.522 | 9.595.856.959 | 3.572.277.613 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 609.321.290 | 1.543.802.976 | 609.321.290 | 1.543.802.976 |
| Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay | 384.000.000 | 130.000.000 | 576.000.000 | 195.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 239.583.333 | 127.588.383 | 504.166.669 | 127.588.383 |
| Tổng Cộng | 22.718.628.585 | 11.369.365.390 | 35.048.898.786 | 18.442.997.476 |

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên Liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ Cấp 1 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ Cấp 2 |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vĩnh | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Hà Nội | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát | Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 30/06/2021) |
| Công ty TNHH An Trung Industries | Công ty trong Tập đoàn |
| An Phat International, INC. | Công ty trong Tập đoàn |
| Ankor Bioplastics | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư Viexim | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 | Công ty trong Tập đoàn |
| AFC Ecoplastics., | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Ancop | Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Anbio | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | Công ty liên kết của Công ty con |
| Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông | Công ty liên kết của Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | Công ty trong Tập đoàn |

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 579.864.896.497 | 305.876.385.216 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | 20.536.957 | 193.050.000 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | 256.989.326.967 | 168.603.140.545 |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát | - | 1.410.000 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 911.045.772 | 699.454.502 |
| Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát | - | 9.627.273 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh | 47.766.514.076 | 23.492.994.237 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 82.124.929.076 | 39.422.698.074 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | 16.644.417.100 | 14.713.814.500 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 6.508.540.379 | 1.961.687.950 |
| An Phat International, INC. | 161.414.818.931 | 47.248.357.745 |
| Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh | 4.503.549.958 | 1.400.773.632 |
| Công ty Cổ phần Anbio | 2.550.822.781 | 7.813.390.031 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 430.394.500 | 315.986.727 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 543.571.315.716 | 565.374.662.779 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | 8.354.545 | |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | 521.138.653.495 | 502.061.100.220 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 6.057.225.000 | 8.851.567.268 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh | 250.549.218 | 3.398.754.544 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 4.851.417.183 | 1.929.272.727 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | 85.454.546 | 68.181.819 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | - | 123.736.348 |
| An Phat International, INC. | 10.558.840.669 | 46.695.585.299 |
| Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh | 256.500.000 | 255.290.000 |
| Công ty Cổ phần Anbio | 364.321.060 | 1.991.174.554 |
| Tiền chi cho vay | 77.500.000.000 | 61.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | - | 1.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát | - | 30.000.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 30.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | - | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Anbio | 17.500.000.000 | - |

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND |
|--|---|---|
| Tiền thu hồi gốc vay | 79.500.000.000 | 82.905.000.000 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | - | 33.955.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | - | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát | - | 30.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 30.000.000.000 | 8.950.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | 30.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Anbio | 17.500.000.000 | - |
| Tiền thu từ đi vay | - | 111.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | - | 51.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | - | 50.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 | - | 10.000.000.000 |
| Tiền chi trả gốc vay | - | 111.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | - | 51.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | - | 50.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 | - | 10.000.000.000 |
| Doanh thu tài chính | 860.438.357 | 922.995.273 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | - | 401.919.931 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | - | 13.068.493 |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát | - | 444.575.342 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 133.561.644 | 46.993.151 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | 219.178.082 | 16.438.356 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 507.698.631 | |
| Chi phí tài chính | 7.734.967.088 | 490.356.164 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | 150.564.165 | 309.986.301 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | 7.584.402.923 | 180.369.863 |
| Cổ tức được chia | 3.360.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 3.360.000.000 | |
| Bán thanh lý tài sản cố định | 461.976.155 | - |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 461.976.155 | |

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn | 202.035.343.228 | 134.712.162.871 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | 38.046.681.097 | 29.228.621.053 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 602.709.859 | 45.938.490 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh | 16.640.578.848 | 14.118.933.799 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 12.317.372.333 | 4.597.730.152 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | 2.226.891.420 | 3.042.328.835 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 2.574.852.104 | 420.221.150 |
| An Phat International, INC. | 126.854.907.778 | 76.605.820.839 |
| Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh | 110.360.000 | 4.692.600.000 |
| Công ty Cổ phần Anbio | 2.548.772.389 | 1.820.535.783 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 112.217.400 | 139.432.770 |
| Phải thu dài hạn | - | 52.059.052.174 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | - | 52.059.052.174 |
| Người mua trả tiền trước | 9.917.436.676 | 56.099.500.410 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | 9.917.436.676 | 56.099.500.410 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 506.846.269.965 | 444.280.378.122 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings | - | 25.659.772.181 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | 500.210.432.098 | 416.399.099.056 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 2.789.250.000 | 1.886.687.500 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh | 277.020.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 3.569.567.867 | 30.186.379 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | - | 25.000.000 |
| Công ty Cổ phần Anbio | - | 279.633.006 |
| Trả trước cho người bán | 559.226.171 | 31.174.129.066 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | - | 117.226.905 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 364.172.477 | 372.147.477 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh | 195.053.694 | 935.522.606 |
| An Phat International, INC. | - | 29.749.232.078 |

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 5.054.483.215 | 3.483.494.151 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh | 3.705.993.588 | 1.263.629.390 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 259.476.325 | 21.315.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh | 136.931.801 | 278.220.836 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường | 486.737.839 | 920.619.887 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | 8.834.540 | 758.814.384 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 404.681.185 | 167.457.948 |
| An Phat International, INC. | - | 26.757.252 |
| Công ty Cổ phần Anbio | 51.827.937 | 46.679.454 |
| Phải thu từ cho vay ngắn hạn | 28.000.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 18.000.000.000 | - |
| Phải thu từ cho vay dài hạn | - | 30.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | - | 30.000.000.000 |

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

